

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 31/8/2022

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Văn Ngoan

+ Bà Lâm Ngọc Tuyền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 127/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Phạm Thanh P, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: 5/12 đường 42, khu phố N, phường TQ, Quận K, thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 18 đường D30, phường PLB, thành phố TĐ, thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:** Chị Trương Thị Thùy T, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố Hòa Thơm 3, thị trấn TH, huyện GCD, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của chị T về phần tài sản là ông Võ Trọng K, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: 7/11 TPG, Phường N, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

**- Người kháng cáo:** Bị đơn Trương Thị Thùy T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo án sơ thẩm:**

- Nguyên đơn – anh Phạm Thanh P trình bày:

Anh và chị T tiến đến hôn nhân vào năm 2017 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 01/2017 ngày 06/01/2017. Quá trình chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm. Nay tình cảm không còn, anh yêu cầu ly hôn với chị T. Về con chung: Không có. Về tài sản chung: Gồm có:

+ Thửa đất 139 diện tích 140,4m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00514.QSDĐ do UBND huyện Gò Công Đông cấp cho hộ ông Trương Văn Đ ngày 29/01/2003 và sang trang 4 ngày 01/02/2018 cho chị T.

+ Thửa đất 157 diện tích 454,8m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS02191 do Sở Tài nguyên môi trường cấp cho bà Trương Thị Thùy T ngày 13/9/2019.

Ngoài ra, trên thửa đất 157 có 01 căn nhà cấp 3 diện tích 161m<sup>2</sup>.

+ Thửa đất 355, diện tích 114m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS01885 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Trương Thị Thùy T ngày 10/5/2018.

+ Thửa đất 364, diện tích 534,3m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS01886 do sở Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Trương Thị Thùy T ngày 10/5/2018.

+ Thửa đất 365, diện tích 101,7m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS01887 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Trương Thị Thùy T ngày 10/5/2018.

Ngoài ra, chị T có mua 04 lô đất gồm: lô 19 khu A của Cty TNHH bất động sản Goldland tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

+ Thửa số 235, tờ bản đồ 25, diện tích 126m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS14041 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Kiên Giang ngày 10/8/2016 (không biết tên người được cấp)

+ Thửa số 1060, tờ bản đồ 32, diện tích 108m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS56288 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Kiên Giang ngày 31/7/2017 (không biết tên người được cấp).

+ Thửa số 221, tờ bản đồ 4, diện tích 125,2m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 11/10/2016 (không biết tên người được cấp và số giấy chứng nhận).

- Công ty Seavina tại thành phố Cần Thơ nợ tiền bán tôm 15 tỷ.

Nay anh yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung là thửa đất 157 và căn nhà trên đất anh yêu cầu được nhận 2.000.000.000 đồng, các thửa đất 139, 364, 365, 355 có nguồn gốc của gia đình chị T nên anh yêu cầu chia theo tỉ lệ 4/6 anh yêu cầu được nhận 1.500.000.000 đồng. Riêng công nợ tại Công ty Seavina và 03 thửa đất 235, 221, 1060 tại Phú Quốc anh rút lại yêu cầu này không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Không có.

- *Bị đơn - chị Trương Thị Thùy T trình bày:*

Chị thống nhất với lời trình của anh P về thời gian kết hôn và về con chung. Thời gian xảy ra mâu thuẫn năm 2018, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm. Nay anh P xin ly hôn chị đồng ý.

- *Đại diện ủy quyền về tài sản của bị đơn là anh Võ Trọng K trình bày:*

Về tài sản chung: Giữa anh P và chị T là không có. Các thửa đất 139, 157, 355, 364, 365 tại thị trấn Tân Hòa là tài sản riêng của chị T, có nguồn gốc là gia đình cha mẹ ruột chị T tặng cho cá nhân chị, đối với thửa đất 157 và căn nhà được xây dựng bằng nguồn tiền từ tài sản riêng của chị T nên không đồng ý chia theo yêu cầu của anh P.

\* Tại Bản án Hôn nhân sơ thẩm số 127/2021/HNGĐ-ST ngày 24-12-2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 26/QĐ-SCBSBA ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Thanh P và chị Trương Thị Thùy T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

- Buộc chị Trương Thị Thùy T có nghĩa vụ giao cho anh Phạm Thanh P số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

- Chị Trương Thị Thùy T được sở hữu nhà, quản lý, sử dụng thửa đất 157 diện tích 454,8m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS02191 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Trương Thị Thùy T ngày 13/9/2019.

- Các đương sự được quyền liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Anh Phạm Thanh P phải nộp 129.300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.300.000 đồng theo biên lai thu số 0018362 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Anh P còn phải nộp thêm 70.000.000 đồng.

Chị Trương Thị Thùy T phải nộp 79.483.000 đồng án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 24/12/2021, bị đơn chị Trương Thị Thùy T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thanh P về phần tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị T và người đại diện theo ủy quyền của chị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Anh P không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị T.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh P về việc chia đôi công nợ của Công ty Seavina và 04 lô đất mua tại Phú Quốc; Chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 157, tờ bản đồ 20, diện tích 454,8m<sup>2</sup> và căn nhà gắn liền với đất cho anh P và chị T sau khi đã trừ 200.000.000 đồng tiền nợ vật tư, theo đó chị T được chia 2/3 giá trị tài sản còn anh P được chia 1/2 giá trị tài sản, đồng thời sửa phần án phí mà các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Xin ly hôn”, thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Theo các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện chị Trương Thị Thùy T và anh Phạm Thanh P tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 06 tháng 01 năm 2017.

Vào ngày 16/10/2017, chị T nhận chuyển nhượng thửa đất số 157, tờ bản đồ 20, diện tích 454,8m<sup>2</sup>, tại ấp Hòa Thơm 3, thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang của hộ ông Huỳnh Văn L với giá 550.000.000 đồng.

Chị T cho rằng nguồn tiền mua đất là của riêng chị vì trước khi kết hôn chị có rất nhiều tài sản, sau khi kết hôn thì vợ chồng việc ai nấy làm, chị kinh doanh mua bán hải sản, còn anh P làm công chức nhà nước, thu nhập của anh P hàng tháng khoảng mười ba triệu đồng, trong khi anh P còn phải nuôi hai người con riêng, anh P không đóng góp tiền của vào việc mua đất, không đưa tiền lương cho chị để chi phí sinh hoạt trong gia đình, vì vậy chị mới kêu anh P nghỉ việc

nhà nước để phụ giúp chị kinh doanh nhưng anh P không đồng ý, từ đó phát sinh mâu thuẫn và dẫn đến ly hôn. Anh P nói cùng đi mua đất với chị nhưng không biết mua đất của ai, mua với giá bao nhiêu. Anh P không ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cũng không đứng tên đồng sở hữu trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, anh P còn tự mình viết “Giấy cam kết và xác nhận” ngày 01/12/2017 thừa nhận giữa anh P và chị không có tài sản chung, nếu có thì đó là tài sản riêng của chị, khi ly hôn chị không phải chia tài sản cho anh P theo Luật Dân sự và Luật Hôn nhân gia đình.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị T đối với phần đất thuộc thửa 157 là có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ:

Tại phiên tòa anh P trình bày nguồn tiền mua đất là do vợ chồng anh thuê đất của ông Trần Minh H để nuôi tôm từ năm 2017, vợ chồng cùng chăm sóc tôm, thu hoạch tôm lãi khoảng ba tỷ đồng và dùng tiền đó để mua thửa đất 157 nhưng chị T không thừa nhận.

Anh P có đơn yêu cầu Tòa án lấy lời khai ông Trần Minh H, ông Nguyễn Minh T để chứng minh vợ chồng anh có thuê đất của ông H để nuôi tôm và mua con giống, thức ăn, thuốc trị bệnh cho tôm của ông Nguyễn Minh T từ năm 2017. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2022, ông H và ông T trình bày không biết anh P là ai và ông T chỉ bán con giống, thức ăn, thuốc trị bệnh cho anh trai của chị T là anh Th chứ không bán cho chị T. Do đó, lời trình bày của anh P về nguồn tiền mua đất là không có cơ sở để xem xét.

Anh P cho rằng vợ chồng cùng đi mua đất nhưng anh để cho chị T đứng tên, còn chị T trình bày do đây là tài sản riêng của chị T nên chị T đứng tên cá nhân trên giấy tờ, anh P biết nhưng không khiếu nại hoặc tranh chấp.

Căn cứ vào hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị T với hộ ông Huỳnh Văn L và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Trương Thị Thùy T thể hiện anh P không có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài liệu, hồ sơ cấp giấy đất.

Ngày 12/01/2021, người chuyển nhượng thửa đất cho chị T là ông Huỳnh Văn L viết “Giấy xác nhận” với nội dung “Tôi chuyển nhượng phần đất này cho cá nhân bà T và bà T đã đưa đủ 550.000.000 đồng cho tôi”.

Anh P thừa nhận nghề nghiệp của anh là nhà báo, thu nhập hàng tháng khoảng mười mấy triệu đồng, trước khi kết hôn với chị T anh đã có 02 đời vợ và 02 con riêng, nhưng anh chỉ nuôi một người con riêng đang học đại học nên hội đồng xét xử thấy rằng khả năng đóng góp tiền của vào việc mua đất của anh P là không có.

Ngoài ra, anh P còn thừa nhận “Giấy xác nhận và cam kết ngày 01/12/2021” là do tự tay anh soạn thảo, ký tên do áp lực từ gia đình vợ cho đất cất nhà nên anh phải viết cam kết để gia đình vợ yên tâm. Căn cứ vào “Giấy xác nhận và cam kết ngày 01/12/2021” có nội dung: *“Tôi Phạm Thanh P xác nhận trước khi kết hôn tôi và bà T không có tài sản chung, nếu có thì đó là tài sản riêng của bà T vì tôi không có công đóng góp. Tôi cam kết trước khi tôi và bà T*

*không có tài sản chung, vì vậy khi ly hôn bà T không phải chia tài sản cho tôi theo Luật Dân sự và Luật Hôn nhân gia đình”.*

Xét “Giấy xác nhận và cam kết ngày 01/12/2017” do anh P lập sau khi chị T nhận chuyển nhượng thửa đất số 157. Nội dung của văn bản này thể hiện cam kết của anh P là giữa anh P và chị T không có tài sản chung, nếu có thì đó là tài sản riêng của chị T và chị T không phải chia cho anh P theo quy định. Như vậy, có đủ cơ sở xác định thửa đất số 157 mặc dù được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của chị T theo thỏa thuận, do đó theo quy định chị T được quyền sử dụng, định đoạt thửa đất nêu trên mà không phải chia cho anh P.

Đối với căn nhà cấp 3 xây dựng trên thửa đất này do chị T đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 02191 ngày 13/9/2019.

Chị T cho rằng toàn bộ chi phí xây nhà là do chị bỏ ra, có xác nhận của thầu xây dựng Lê Thanh P, sau khi xây nhà xong cho đến nay chị vẫn còn nợ chi phí mua vật tư của ông Lê Thanh P là 709.210.000 đồng nhưng anh P chỉ thừa nhận còn nợ khoảng 200.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ vào giá trị căn nhà rồi mới chia. Riêng ông Lê Thanh P có “Giấy xác nhận” đề ngày 12/01/2021 với nội dung *“Toàn bộ tiền xây dựng nhà do bà Trương Thị Thùy T là người bỏ ra và đưa cho tôi...”*, sau đó vào ngày 26/5/2021 ông Lê Thanh P lại viết “Giấy xác nhận” có nội dung: *“Vào tháng 01 năm 2018 tôi có ký hợp đồng thi công xây dựng công trình và cung ứng vật tư... cho bà Trương Thị Thùy T cùng chồng là ông Phạm Thanh P... Trong suốt quá trình thi công là do ông Phạm Thanh P trực tiếp giám sát kỹ thuật, ký nhận và thanh toán tiền vật tư. Đồng thời ông Phong là người đề ra các yêu cầu nhằm đảm bảo an toàn lao động trong quá trình thi công”.*

Mặt khác, tại giai đoạn sơ thẩm chị T cũng thừa nhận do không thể sống chung với cha mẹ ruột nên vợ chồng chị cất nhà ra ở riêng, quá trình xây dựng nhà, anh P là người trực tiếp giám sát công trình, sau khi xây nhà xong vợ chồng cùng dọn về ở, khoảng hai năm thì xảy ra mâu thuẫn và anh P nộp đơn ly hôn.

Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự có đủ cơ sở xác định căn nhà là tài sản chung của vợ chồng được vợ chồng xây dựng sau khi anh P viết “Giấy cam kết và xác nhận ngày 01/12/2017”. Sau ngày này, giữa anh P, chị T không có thỏa thuận nào khác về tài sản, nên căn nhà được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, cần buộc chị T phải chia giá trị tài sản cho anh P theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có xem xét công sức đóng góp của từng bên và đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ khi ly hôn.

Tại phiên tòa, anh P đồng ý trừ 200.000.000 đồng vào giá trị tài sản nên được hội đồng xét xử ghi nhận.

Anh P thừa nhận thu nhập của chị T cao hơn thu nhập của anh P rất nhiều lần, thừa nhận anh P còn phải nuôi một người con riêng học đại học nên công sức đóng góp của anh P vào việc xây nhà là không nhiều, vì vậy cần chia cho anh P giá trị tài sản ít hơn chị T, cụ thể:

- Chia cho anh P (2.100.178.000 đồng - 200.000.000 đồng ) x 30% = 570.053.430 đồng.

- Chia cho chị T (2.100.178.000 đồng – 200.000.000 đồng) x 70% = 1.330.124.670 đồng.

Tiếp tục giao thừa đất số 157 và căn nhà gắn liền với đất cho chị T được quyền sở hữu, sử dụng.

Buộc chị T phải giao cho anh P 30% giá trị căn nhà như đã nêu trên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T; Chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót như: Không đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút và tính sai án phí. Những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, những thiếu sót này không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cấp phúc thẩm có thể khắc phục được nên chỉ cần sửa án cho phù hợp.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5]. Về án phí: Anh P phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 26.802.137 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 26.952.000 đồng. Anh P đã nộp tạm ứng án phí 59.300.000 đồng nên được hoàn lại 32.347.800 đồng.

Chị T phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 51.903.700 đồng, tổng cộng 52.053.700 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên chị T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 43, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Trương Thị Thùy T.

Sửa một phần bản án Hôn nhân sơ thẩm số 127/2022/HNPT ngày 24-12-2021 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

**Xử:**

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Thanh P và chị Trương Thị Thùy T.

1.2. Về con chung: Không có.

1.3. Về tài sản chung:

- Xác định thửa đất số 157, tờ bản đồ 20, diện tích 454,8m<sup>2</sup> tại ấp Hòa Thơm 3, thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang do chị Trương Thị Thùy T đang quản lý, sử dụng là tài sản riêng của chị Trương Thị Thùy T.

- Xác định căn nhà cấp 3, diện tích 161,3m<sup>2</sup> gắn liền với thửa đất 157, tờ bản đồ 20, diện tích 454,8m<sup>2</sup>, tại ấp Hòa Thơm 3, thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông là tài sản chung của chị Trương Thị Thùy T và anh Phạm Thanh P.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thanh P về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

- Chị Trương Thị Thùy T được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 157, tờ bản đồ 20, diện tích 454,8m<sup>2</sup> và căn nhà cấp 3, diện tích 161,3m<sup>2</sup> gắn liền với đất, tại ấp Hòa Thơm 3, thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02191 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho chị Trương Thị Thùy T ngày 13/9/2019.

- Buộc chị Trương Thị Thùy T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Phạm Thanh P 30% giá trị căn nhà là 570.053.430 đồng (Năm trăm bảy mươi triệu, không trăm năm mươi ba ngàn, bốn trăm ba mươi đồng). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.5. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút của anh Phạm Thanh P về việc chia 03 thửa đất số 235, 221, 1060 tại Phú Quốc và chia công nợ tại Công ty Seavina.

2/. Về án phí:

Anh Phạm Thanh P phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 26.802.137 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 26.952.000 đồng. Anh P đã nộp tạm ứng án phí 59.300.000 đồng theo biên lai thu số 0018362 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, nên anh P được hoàn lại tạm ứng án phí 32.347.800 đồng (Ba mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn, tám trăm đồng).



Chị Trương Thị Thùy T phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 51.903.700 đồng, tổng cộng 52.053.700 đồng (Năm mươi hai triệu, không trăm năm mươi ba ngàn, bảy trăm đồng).

Hoàn tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) cho chị T theo biên lai thu số 0007487 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

Tuyên án lúc 14 giờ ngày 31/8/2022, vắng mặt anh P, chị T. Có mặt ông Võ Trọng K.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND h Gò Công Đông;
- THADS h Gò Công Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Thị Thu Thủy**